



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Quarterfinals	Semifinals	Finals
1/ 690	王律勻	TYH	147	王律勻 (TYH)	王律勻 (TYH) 140 (T. 9)
8/ 668	徐萇萇	TYH	141	143	
5/ 674	羅苙瑄	TYH	141	陳麗如 (NTPC)	黃逸柔 (TPC) 140 (T. 10)
4/ 676	陳麗如	NTPC	146	141	
14/ 656	陳思妤	TNH	139	蕭宇婕 (TNH)	黃逸柔 (TPC) 140 (T. 10)
6/ 673	蕭宇婕	TNH	143	143	
7/ 668	吳亭廷	NTPC	142	黃逸柔 (TPC)	黃逸柔 (TPC) 140 (T. 10)
2/ 688	黃逸柔	TPC	144	144	

陳麗如 (NTPC)	143 (T. 9)	BRONZE 蕭宇婕 (TNH)
蕭宇婕 (TNH)	143 (T. 10)	

Final Rank		
1	黃逸柔	TPC
2	王律勻	TYH
3	蕭宇婕	TNH
4	陳麗如	NTPC
5	吳亭廷	NTPC 142
6	徐萇萇	TYH 141
6	羅苙瑄	TYH 141
8	陳思妤	TNH 139



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/32 Elimin. Round	1/16 Elimin. Round	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals
1/ 690	王律勻 -Bye-	TYH		王律勻 (TYH) 145	王律勻 (TYH) 145	
33/ 639	余芸萱	TTH	141	余芸萱 (TTH) 139		王律勻 (TYH)
32/ 640	張仔萱	CHH	134			147
17/ 654	顏筱軒	KLC	142	顏筱軒 (KLC) 138	林渝梵 (NTPC) 137	
48/ 561	張雅婷	YLH	121			
49/ 531	陳玉慧	CIH	123	林渝梵 (NTPC) 141		
16/ 654	林渝梵	NTPC	137			
9/ 663	陳芳翊 -Bye-	TNH		陳芳翊 (TNH) 144	陳芳翊 (TNH) 141	
41/ 628	何宜璇	CHH	135	何宜璇 (CHH) 136		徐萁蕓 (TYH)
24/ 645	方佑心	KLC	102			141
25/ 644	陳欣慧	NTC	135	陳欣慧 (NTC) 129	徐萁蕓 (TYH) 146	
40/ 630	謝昕妮	CHH	129			
	-Bye-			徐萁蕓 (TYH) 147		
8/ 668	徐萁蕓	TYH				
5/ 674	羅苡瑄 -Bye-	TYH		羅苡瑄 (TYH) 143	羅苡瑄 (TYH) 141	
37/ 634	潘瑞雪	TTH	126	李冠蓉 (KHC) 135		羅苡瑄 (TYH)
28/ 643	李冠蓉	KHC	132			141
21/ 646	汪敏	CIH	136	汪敏 (CIH) 135	郭宴宇 (TNH) 138	
44/ 608	潘妍蓁	NTC	131			
	-Bye-			郭宴宇 (TNH) 141		
12/ 660	郭宴宇	TNH				
13/ 658	黃子菱	TCC	139	黃子菱 (TCC) 136	溫王佳怡 (TTH) 138	
52/ 384	洪慧鈴	NTC	107			
45/ 608	石宜仙	CIH	132	溫王佳怡 (TTH) 137		陳麗如 (NTPC)
20/ 651	溫王佳怡	TTH	141			146
29/ 642	魏芳瑜	HLH	141	魏芳瑜 (HLH) 142	陳麗如 (NTPC) 144	
36/ 634	沈筱瑤	HCH	135			
	-Bye-			陳麗如 (NTPC) 148		
4/ 676	陳麗如	NTPC				



RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	1/32 Elimin. Round	1/16 Elimin. Round	1/8 Elimin. Round	Quarterfinals	
3/ 678	馬瑀 □ -Bye-	NTPC		馬瑀 □ (NTPC) 136	葉育羽 (TCC) 135	陳思妤 (TNH) 139	
35/ 634	潘明佳	TPC	136 (T. 9)	葉育羽 (TCC)	135		
30/ 641	葉育羽	TCC	136 (T. 9+)	140			
19/ 652	王悅倫	KHC	137	王悅倫 (KHC)	陳思妤 (TNH) 147		
46/ 581	許佳穎	KHC	134	133			
51/ 410	謝依彤	CIC	103	陳思妤 (TNH)	139		
14/ 656	陳思妤	TNH	140	139			
11/ 661	許熾樺 -Bye-	TYH		許熾樺 (TYH) 143	許熾樺 (TYH) 143		蕭宇捷 (TNH) 143
43/ 612	呂采勳	TTH	142	呂采勳 (TTH)	143		
22/ 646	連文怡	HLH	139	139			
27/ 644	王昕婕	HLH	141	王昕婕 (HLH)	蕭宇捷 (TNH) 144		
38/ 633	劉晉宇	KLC	134	135			
6/ 673	-Bye- 蕭宇捷	TNH		蕭宇捷 (TNH) 143			
7/ 668	吳亭廷 -Bye-	NTPC		吳亭廷 (NTPC) 140	吳亭廷 (NTPC) 140	吳亭廷 (NTPC) 142	
39/ 631	何宛均	NTC	128	譚偉婕 (TPC)	135		
26/ 644	譚偉婕	TPC	137	135			
23/ 646	林昀謙	TCC	145	林昀謙 (TCC)	高曾淑婷 (HCH) 138		
42/ 618	鄭舒綺	HCH	129	142			
10/ 662	-Bye- 高曾淑婷	HCH		高曾淑婷 (HCH) 143			
15/ 656	林彩瑜	HLH	142	林彩瑜 (HLH)	林彩瑜 (HLH) 138		
50/ 428	盧彤	CHH	117	142			
47/ 573	郭詠珊	KHC	132	陳佩珊 (TPC)	141		
18/ 653	陳佩珊	TPC	136	141			
31/ 640	官艾	HCH	140	官艾 (HCH)	黃逸柔 (TPC) 144		
34/ 638	朱睿瑤	TCC	135	141			
2/ 688	-Bye- 黃逸柔	TPC		黃逸柔 (TPC) 146	147		



RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	黃逸柔	TPC	臺北市
2	王律勻	TYH	桃園市
3	蕭宇捷	TNH	臺南市
4	陳麗如	NTPC	新北市
5	吳亭廷	NTPC	新北市
6	徐萇藝	TYH	桃園市
	羅苡瑄	TYH	桃園市
8	陳思妤	TNH	臺南市
9	林彩瑜	HLH	花蓮縣
	林渝梵	NTPC	新北市
	溫王佳怡	TTH	臺東縣
	葉育羽	TCC	臺中市
	許熾樺	TYH	桃園市
	郭宴宇	TNH	臺南市
	陳芳翊	TNH	臺南市
	高曾淑婷	HCH	新竹縣
17	何宜璇	CHH	彰化縣
	余芸萱	TTH	臺東縣
	呂采勳	TTH	臺東縣
	官艾	HCH	新竹縣
	李冠蓉	KHC	高雄市
	林昀謙	TCC	臺中市
	汪敏	CIH	嘉義縣
	王悅倫	KHC	高雄市
	王昕婕	HLH	花蓮縣
	譚偉婕	TPC	臺北市
	陳佩珊	TPC	臺北市
	陳欣慧	NTC	南投縣
	顏筱軒	KLC	基隆市
	馬瑀	NTPC	新北市
	魏芳瑜	HLH	花蓮縣
	黃子菱	TCC	臺中市
33	何宛均	NTC	南投縣
	劉晉宇	KLC	基隆市
	張仔萱	CHH	彰化縣
	張雅婷	YLH	雲林縣
	方佑心	KLC	基隆市
	朱睿瑤	TCC	臺中市
	沈筱琄	HCH	新竹縣
	洪慧鈴	NTC	南投縣
	潘妍蓁	NTC	南投縣
	潘明佳	TPC	臺北市
	潘瑞雪	TTH	臺東縣
	盧彤	CHH	彰化縣
	石宜仙	CIH	嘉義縣
	許佳穎	KHC	高雄市
	謝依彤	CIC	嘉義市
	謝昕妮	CHH	彰化縣
	連文怡	HLH	花蓮縣
	郭詠珊	KHC	高雄市
	鄭舒綺	HCH	新竹縣
	陳玉慧	CIH	嘉義縣